

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2013/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 25 tháng 3 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC SỬA ĐỔI MỨC THU PHÍ VỆ SINH RÁC THẢI
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh (Tờ trình số 2407/TTr-CT ngày 07/12/2012) và đề nghị của UBND thành phố Quy Nhơn (Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 17/01/2013),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi mức thu phí vệ sinh rác thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn áp dụng từ ngày 01/4/2013 như Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Giao Cục trưởng Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Quy Nhơn hướng dẫn Công ty TNHH Môi trường đô thị Quy Nhơn và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và sửa đổi, bổ sung Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND tỉnh Bình Định về việc quy định mức thu phí vệ sinh rác thải trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, Giám đốc Công ty TNHH Môi trường đô thị Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục
MỨC THU PHÍ VỆ SINH RÁC THẢI
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND
ngày 25/3/2013 của UBND tỉnh)

Số TT	Đối tượng nộp phí	ĐVT	Mức thu
A	B	1	2
I	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1	<i>Khu vực nội thành thành phố Quy Nhơn.</i>		
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố.		
	- Đường được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	đồng/hộ/tháng	20.000
	- Đường chưa được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng và các đường nội bộ ở các khu quy hoạch dân cư.	đồng/hộ/tháng	17.000
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể, chung cư cao tầng và khu vực khác.	đồng/hộ/tháng	15.000
2	<i>Các khu vực còn lại (không kể điểm 1 mục I)</i>		
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố, mặt đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ.	đồng/hộ/tháng	17.000
b	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/tháng	12.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ và ban quản lý, đơn vị quản lý chợ		
1	<i>Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ tại nhà:</i>		
a	<i>Có kinh doanh ăn uống</i>	đồng/hộ/tháng	
	<i>Hộ bán hàng có ít chất thải</i>		35.000
	<i>Hộ bán hàng có chất thải bình thường</i>		50.000
	<i>Hộ bán hàng có nhiều chất thải</i>		65.000
b	<i>Các loại kinh doanh khác</i>	đồng/hộ/tháng	
	<i>Hộ bán hàng có ít chất thải</i>		30.000
	<i>Hộ bán hàng có chất thải bình thường</i>		40.000

Số TT	Đối tượng nộp phí	ĐVT	Mức thu
A	B	1	2
	<i>Hộ bán hàng có nhiều chất thải</i>		50.000
2	Mức thu đơn vị thu gom rác thải thu đối với ban quản lý, đơn vị quản lý chợ	đồng/m ³	75.000
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	80.000
	Riêng đối với các cơ sở dịch vụ như: căn tin, ký túc xá... trong các cơ quan, đơn vị, trường học.	đồng/m ³	115.000
IV	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống	đồng/m ³	145.000
		đồng /đơn vị/tháng	185.000
V	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m ³	145.000
VI	Đối với các công trình xây dựng	đồng/m ³	145.000
		Giá trị xây lắp công trình	0,03%